

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 221/2021/HC-PT
Ngày 26 - 4 - 2021
V/v: “Khiếu kiện quyết định
hành chính về bồi thường, hỗ trợ
giải phóng mặt bằng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Phan Đức Phương.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh.

Ông Lê Thành Long.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 671/2020/TLPT-HC ngày 30/11/2020 về việc: “Khiếu kiện quyết định hành chính về bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 1022/2020/HC-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1952 (có mặt).

Địa chỉ: A11/4 ấp 1, xã Q, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Bùi Phúc T (vắng mặt).

Địa chỉ: E8/3D đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo giấy ủy quyền ngày 07/11/2017).

Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 374 đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Phú L; Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn T; Chức vụ:

Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2018 và ngày 21/8/2018 -vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Bà Dương Thị Kim H; Chức vụ: Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (vắng mặt).

2. Ông Phạm Lương B; Chức vụ: Trưởng Phòng nghiệp vụ Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện B (có mặt)

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Địa chỉ: 86 đường L, phường B, Quận 1, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thành P; Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Bà Hồ Ngọc H; Chức vụ: Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B (vắng mặt).

2. Ông Phạm Lương B; Chức vụ: Trưởng Phòng nghiệp vụ – Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện B (có mặt).

Người kháng cáo: Người khởi kiện, ông Nguyễn Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ông C và bà Trần Thị L sử dụng diện tích 35,1m² mặt tiền Quốc lộ 50 bị ảnh hưởng bởi dự án đầu tư nâng cấp Quốc lộ 50 trên địa bàn huyện B (Dự án Quốc lộ 50) thuộc vị trí từ ranh cầu Ông Thìn đến ranh Quốc lộ 50 nằm dưới cầu Ông Thìn nên được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất với đơn giá 6.014.000 đồng/m² và về vật kiến trúc với tổng số tiền là 132.782.300 đồng theo Quyết định số 12304/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 (Quyết định số 12304) của UBND huyện Bình Chánh.

Ngày 20/12/2016, ông C, bà L khiếu nại và được Chủ tịch UBND huyện B giải quyết tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 8960/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 (Quyết định số 8960), không chấp nhận bồi thường theo đơn giá 9.442.000 đồng/m² và hỗ trợ chi phí di dời trang thiết bị lò bánh mì. Ông C tiếp tục khiếu nại, được Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 5409/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 (Quyết định số 5409), có nội dung giữ nguyên Quyết định số 8960.

Ông C đồng ý việc hỗ trợ 50% chi phí di dời lò bánh mì, máy phát điện, hàng hóa liên quan đến việc sản xuất bánh mì là 2 triệu đồng, kể cả việc hỗ trợ thêm đơn giá đất ở mặt tiền Quốc lộ 50 với số tiền là 24.325.680 đồng theo Quyết định số 13607/QĐ-UBND ngày 24/11/2017 và Quyết định số 5382/QĐ-UBND ngày 05/6/2018 của UBND huyện B.

Do việc bồi thường không đúng diện tích và giá bồi thường nên ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện B thu hồi, sửa đổi, bổ sung Quyết định số 12304, đồng thời hủy Quyết định số 8960 và Quyết định số 5409.

Người bị kiện, Ủy ban nhân dân huyện B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân

huyện B trình bày:

Theo Biên bản điều tra hiện trạng ngày 07/4/1999 của Phòng Địa chính huyện B đo vẽ khu đất tại căn nhà số A11/4 ấp 1, xã Q, huyện B của vợ chồng ông Nguyễn Văn C sử dụng thể hiện: Phần diện tích đất trồng nằm phía trước căn nhà giáp mặt tiền Quốc lộ 50 là $40,32\text{m}^2$ ($3,2\text{m} \times 12,6\text{m}$), trong đó diện tích đền bù $30,72\text{m}^2$ [$40,32\text{m}^2 - (3,2\text{m} \times 3\text{m})$] bị giải tỏa xây dựng mới cầu Ông Thìn, huyện B với số tiền đền bù thiệt hại về đất; nhà; vật kiến trúc; sân xi măng là 26.513.728 đồng và đã nhận số tiền này.

Theo Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 16/12/2015 của Trung tâm Kiểm định Bản đồ và Tư vấn Tài nguyên môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đo vẽ khu đất tại địa chỉ trên của hộ ông Nguyễn Văn C hiện đang sử dụng có diện tích $35,1\text{m}^2$ thuộc thửa 88-1, tờ bản đồ số 2 (theo Tài liệu 02/CT-UB) tương ứng thửa 32-1 và 62-1, tờ bản đồ số 4 (theo Tài liệu năm 2005) thuộc Bộ địa chính xã Q, huyện B, bao gồm: Phần diện tích $19,3\text{m}^2$ nằm trong diện tích $30,72\text{m}^2$ thuộc ranh dự án xây dựng mới cầu Ông Thìn đã đền bù cho hộ ông Nguyễn Văn C và phần diện tích đất thu hồi còn lại $15,8\text{m}^2$ với hiện trạng có nhà được xây dựng năm 1991 bị ảnh hưởng bởi Dự án Quốc lộ 50 nên hộ ông Nguyễn Văn C được bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất theo Quyết định số 12304 của UBND huyện B.

Việc Chủ tịch UBND huyện B ban hành Quyết định số 8960 bác yêu cầu khiếu nại của ông C đối với Quyết định số 12304 là đúng pháp luật. Vì vậy, ông C yêu cầu khởi kiện quyết định số 12304 và 8960 là không có cơ sở.

Người bị kiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H trình bày: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C vì UBND huyện B ban hành Quyết định 12304 là đúng pháp luật. Đề nghị giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 5409.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1022/2020/HC-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 206 và Điều 213 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C như sau:

1.1 Hủy Quyết định số 12304/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và vật kiến trúc đối với ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị L, địa chỉ giải tỏa A11/4 ấp 1, xã Q, huyện B, Thành phố H thuộc Dự án nâng cấp Quốc lộ 50 trên địa bàn huyện B;

1.2 Hủy Quyết định số 8960/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị L;

1.3 Hủy Quyết định số 5409/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn C đối với Quyết định số 12304/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy

ban nhân dân huyện B.

2. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21/8/2021, ông Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C giữ nguyên kháng cáo và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông Bùi Phúc T là người đại diện theo ủy quyền của ông C. Ông C trình bày: Diện tích đất bị thu hồi là 35,1m² nhưng Nhà nước chỉ bồi thường 15,8m² là không đúng. UBND huyện B áp giá bồi thường 6.014.000 đồng/m² là không đúng, phải là 9.442.000 đồng/m². Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy các Quyết định số 12304, 8960 và 5409.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Phần đất của ông C, bà L bị thu hồi làm 2 đợt, gồm: Đợt 1 là 40,32m², ông C, bà L đã bàn giao một phần đất, còn lại 19,3m² chưa bàn giao vẫn tiếp tục sử dụng. Giá bồi thường là 550.000 đồng/m², gia đình ông C đã nhận tiền. Đợt 2: Thu hồi 15,8m² và 19,3m² (do ông C chưa giao thực tế) nên tổng diện tích là 35,1m². Như vậy, UBND huyện B chỉ bồi thường diện tích 15,8m² cho gia đình ông C là đúng. Về giá, UBND huyện B căn cứ Phương án Bồi thường đã được phê duyệt làm cơ sở bồi thường diện tích 15,8m² là đúng. Theo Phương án bồi thường thì giá đất mặt tiền Quốc lộ 50 là 9.442.000 đồng/m². Đất của ông C thuộc vị trí từ ranh cầu Ông Thìn đến ranh Quốc lộ 50 (nằm dưới cầu Ông Thìn) nên giá bồi thường 6.014.000 đồng/m² là đúng.

Chủ tịch UBND huyện B và Chủ tịch UBND Thành phố H giải quyết khiếu nại của ông C là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nội dung đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

UBND huyện B thực hiện việc thu hồi, bồi thường là đúng pháp luật. Chủ tịch UBND huyện B và Chủ tịch UBND Thành phố H giải quyết khiếu nại của ông C là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích bồi thường 15,8m², theo giá 6.014.000 đồng/m² là đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính bác kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32, khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính. Ông Nguyễn Văn C kháng cáo đúng quy định nên vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đơn khởi kiện, ông C yêu cầu hủy Quyết định số 12304, Quyết định số 8960 và Quyết định số 5409. Tòa án cấp sơ thẩm xác định các quyết định trên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, đồng thời xem xét các quyết định hành

chính có liên quan đến việc khiếu kiện là đúng quy định.

Xét kháng cáo của ông C:

[3] Về hình thức và thẩm quyền ban hành: Tòa án cấp sơ thẩm xác định các Quyết định số 12304, 8960, 5409 ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền là đúng quy định tại Điều 42 Luật Đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 18 và khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011.

[4] Về nội dung:

[4.1] Hồ sơ vụ án thể hiện:

[4.1.1] Tại Bản đồ hiện trạng vị trí do Trung tâm Kiểm định bản đồ và Tư vấn tài nguyên môi trường, thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 16/12/2015, thể hiện: Diện tích hộ ông C đang sử dụng là 35,1m², thuộc một phần thửa 88, tờ bản đồ số 02 (Theo tài liệu 02/CT-UB), tương ứng một phần các thửa 32, 62, tờ bản đồ số 4 (Theo tài liệu đo mới năm 2005).

[4.1.2] Trong 35,1m² nêu trên thì diện tích thuộc ranh Dự án xây mới cầu Ông Thìn là 19,3m² (đã được UBND huyện B bồi thường cho hộ ông C thể hiện tại Bảng triết tính chi phí đền bù, trợ cấp số 1065/BCĐ-COT ngày 22/9/1999 của Ban Chỉ đạo Đền bù giải tỏa xây dựng mới cầu Ông Thìn. Bà L (vợ ông C đã nhận số tiền 26.513.728 đồng) và diện tích từ ranh cầu Ông Thìn đến ranh Quốc lộ 50 là 15,8m², diện tích này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện trạng có căn nhà A1/4 xây dựng từ năm 1991, vị trí đất nằm dưới cầu Ông Thìn.

[4.2] Như vậy, UBND huyện B xác định diện tích 15,8m² thuộc Dự án Nâng cấp Quốc lộ 50 là có căn cứ. Ông C cho rằng diện tích bị thu hồi phải là 35,1m² là không có cơ sở.

[5] Diện tích đất bị thu hồi 15,8m² của hộ ông C nằm ở vị trí mặt tiền Quốc lộ 50, đoạn dưới chân cầu Ông Thìn, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND huyện B căn cứ khoản 1, phần XI và điểm b, khoản 1 Phần V, Chương II Phương án số 263/PA-HĐBT ngày 08/10/2012 của Hội đồng Bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Quốc lộ 50 để Xác định đơn giá bồi thường đất ở cho hộ ông C là 6.014.000 đồng/m² là đúng pháp luật.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất ý kiến của Viện kiểm sát; không chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông C được miễn án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 42 Luật Đất đai năm 2003; Khoản 1 Điều 18 và khoản 2 Điều 21 Luật Khiếu nại năm 2011; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1022/2020/HC-ST ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về yêu cầu:

3.1 Hủy Quyết định số 12304/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất và vật kiến trúc đối với ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị L, địa chỉ giải tỏa A11/4 ấp 1, xã Q, huyện B, Thành phố H thuộc Dự án nâng cấp Quốc lộ 50 trên địa bàn huyện B;

3.2 Hủy Quyết định số 8960/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn C và bà Trần Thị L;

3.3 Hủy Quyết định số 5409/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn C đối với Quyết định số 12304/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của Ủy ban nhân dân huyện B.

4. Về án phí: Ông Nguyễn Văn C được miễn án phí hành chính sơ thẩm, phúc thẩm.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, theo Biên lai thu số 0048227 ngày 27/11/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP (3), HS (2) (BĐA)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Đức Phương